

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM



NGUYỄN VĂN HỘ

KINH TẾ HỌC GIÁO DỤC

Thái Nguyên, 2001

PHẦN MỘT

MỘT SỐ KIẾN THỨC KINH TẾ XÃ HỘI HỌC LÀM CƠ SỞ CHO VIỆC NGHIÊN CỨU KINH TẾ HỌC GIÁO DỤC

1. Hệ thống kinh tế.

- Dựa trên góc độ về hệ thống xã hội (HTXH), chúng ta có thể quan niệm hệ thống kinh tế (HTKT) theo hai nghĩa:

- + HTKT trong mối quan hệ với HTXH.
- + HTKT như là một HTXH với cấu trúc ổn định.

1.1. HTKT thực hiện ba chức năng cơ bản đó là: chức năng sản xuất, chức năng phân phối và chức năng tiêu dùng.

(HTKT bao gồm một phức hợp các thành phần, các quan hệ giữa các cá nhân, nhóm và xã hội, được tổ chức lại với nhau theo một hình thức nhất định hướng vào ba chức năng nêu trên).

1.2. HTKT hiện đại bao gồm các tiểu hệ thống cơ bản sau:

+ Tiểu hệ thống doanh nghiệp: là phức thể các quan hệ giữa con người và xã hội được tổ chức và định hướng vào việc sản xuất ra của cải vật chất và cung cấp dịch vụ.

(Doanh nghiệp là đơn vị cơ sở tổ chức gồm tập hợp các cá nhân thực hiện những hoạt động sản xuất kinh doanh).

Dựa vào hình thức và tính chất sở hữu, có thể chia doanh nghiệp thành các loại: doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp tập thể, doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, doanh nghiệp hộ gia đình,...

+ Tiểu hệ thống thị trường: thực hiện chức năng phân phối, chuyển giao và trao đổi sản phẩm, hàng hoá giữa người sản xuất, kinh doanh, cung cấp tiêu dùng.

+ Tiểu hệ thống tiêu dùng: gồm các cá nhân, hộ gia đình và các doanh nghiệp có chức năng tiêu dùng hàng hoá, dịch vụ.

(Các tiểu hệ thống nêu trên có sự liên kết, phối hợp với nhau, vừa thực hiện các chức năng tương ứng, vừa thực hiện những chức năng “lặn” - chẳng hạn tiểu hệ thống doanh nghiệp còn có chức năng tạo công ăn việc làm, nâng cao thu nhập và cải thiện đời sống người lao động).

1.3. Hệ thống kinh tế chính thức và phi chính thức:

Trong HTKT, một bộ phận đáng kể các hoạt động sản xuất, phân phối, tiêu dùng diễn ra một cách ngầm ngấm, phi chính thức, rất khó nhận biết. Khu vực kinh tế này còn được gọi là khu vực phi kết cấu, nó cũng có một vị trí quan trọng tạo việc làm và

tăng thu nhập cho người lao động.

2. Cơ cấu kinh tế:

Dựa trên quan niệm về HTXH và cơ cấu XH, có thể cho rằng cơ cấu KT có bốn tiêu cơ cấu sau:

2.1. Cơ cấu đầu tư, thực hiện chức năng thu hút các nguồn lực (vốn, nguyên liệu, lao động, thiết bị, máy móc, năng lượng) từ môi trường xung quanh.

2.2. Cơ cấu sản xuất kinh doanh, thực hiện chức năng chế biến nguyên vật liệu để làm ra sản phẩm, trao đổi hàng hoá và cung cấp dịch vụ.

2.3. Cơ cấu tổ chức, có chức năng chỉ đạo, quản lý, phối hợp, thống nhất các hoạt động của các cơ cấu.

2.4. Cơ cấu khuyến khích, thực hiện chức năng kích thích các cá nhân, các nhóm tích cực tham gia hoạt động vì mục tiêu chung của cả hệ thống cơ cấu.

3. Biến đổi kinh tế và xã hội:

Để xem xét mối quan hệ giữa giáo dục với kinh tế, cần xem xét mối quan hệ giữa KT với XH (trong đó có giáo dục).

(Từ trước tới nay, các lý thuyết kinh tế, từ lý thuyết trọng nông, trọng thương, trọng tiền, trọng kỹ, hay các quan điểm đức trị, nhân trị, pháp trị, kỹ trị... đều nhằm mục tiêu giải thích, dự báo mối quan hệ giữa KT và XH).

3.1. XH săn bắt và hái lượm:

Loài người có trí khôn (homo sapiens) có cách đây khoảng 300.000 năm trước công nguyên chủ yếu sống bằng săn bắt, hái lượm, tới thế kỷ VIII trước công nguyên. Như vậy, thời tiền sử kéo dài, chiếm tới 97% thời gian lịch sử loài người, thời đại văn minh mới chỉ có 3%.

+ Hoạt động săn bắt, hái lượm chưa phải là “hoạt động kinh tế” với tư cách là một lĩnh vực hoạt động khu biệt của đời sống con người. (Hoạt động này là hoạt động kiếm sống hàng ngày, rất khó tách biệt khỏi sự nghỉ ngơi, nó diễn ra trong nhóm nhỏ của bộ lạc, bộ tộc với công cụ và kỹ thuật hết sức thô sơ, đơn giản. Kỹ năng lao động giống nhau, nên một cá nhân có thể thực hiện được tất cả các nhiệm vụ, công việc của cả nhóm. Vì thế lao động cùng với giao tiếp và các hoạt động sống khác đều diễn ra trong một thể thống nhất, không tách rời, phân biệt nhau).

+ Tuy nhiên, có thể coi nền KT và XH săn bắt, hái lượm là nền kinh tế mang tính chất tự nhiên - gồm các hoạt động lấy những gì có sẵn từ tự nhiên - con người sử dụng nó để trực tiếp thoả mãn nhu cầu tồn tại của cá nhân, cách tổ chức sản xuất xã hội không phải để trao đổi kiếm lợi nhuận mà mọi sản phẩm làm ra được sử dụng chung, XH chưa có sự phân chia giai cấp.

+ Hệ thống kinh tế hái lượm chưa phân hoá thành những bộ phận sản xuất tiêu

dùng hay dịch vụ, nhưng vẫn có phân công lao động trên cơ sở tuổi tác đặc điểm giới tính.

3.2. Xã hội nông nghiệp:

+ Xã hội nông nghiệp (XHNN) bắt đầu phát triển trong khoảng từ 9000 - 3000 năm trước công nguyên với nghề trồng trọt và chăn nuôi. Lao động tạo ra nhiều sản phẩm hơn số lượng tiêu thụ trực tiếp nên XH có dự trữ để tồn tại và phát triển.

+ Lao động thủ công nghiệp bắt đầu xuất hiện và phát triển:

+ XHNN làm vườn, chăn nuôi thời đế quốc: các XHNN lớn chinh phục các XHNN nhỏ, nông nghiệp phát triển cùng với tiểu thủ CN và buôn bán, sức lao động của nô lệ bị khai thác, bóc lột nặng nề. (Sự sụp đổ của nền NN này bắt đầu từ đế chế La Mã).

+ XHNN kiểu phòng kiến là kiểu XH mở rộng của XHNN thời trung cổ, phần lớn dân cư sống dựa vào đất đai theo phương thức sản xuất truyền thống. Nông dân bị cưỡng bức lao động cho địa chủ, trở thành nông nô (nộp tô tới 30 - 70% sản phẩm làm ra cho địa chủ).

+ Điều đặc biệt của cơ cấu KT dưới chế độ phong kiến là xuất hiện một tầng lớp người lao động tự do, thợ thủ công (con cháu nông nô chạy trốn vào đô thị làm công việc thủ công tổ chức thành phường hội), lao động nô lệ bị thủ tiêu, nhiều công trình kiến trúc được xây dựng bởi các thợ thủ công.

3.3. Xã hội công nghiệp:

+ Trong giai đoạn đầu của xã hội công nghiệp (XHCN), CNTB thương nghiệp ảnh hưởng mạnh tới cơ cấu KT - XH (TBCN thuê công nhân lao động để sản xuất ra sản phẩm rồi đem bán trên thị trường để thu lợi nhuận - giá thuê công nhân càng rẻ càng tốt).

+ Phân công lao động giữa nam và nữ trở nên sâu sắc (nữ: dệt, may chiếm 70% lao động trong ngành, nam giới tập trung vào khai thác mỏ, luyện kim) đây là quá trình mở đầu, tách lao động xã hội ra khỏi cuộc sống gia đình, làm thay đổi căn bản chức năng kinh tế của thiết chế gia đình (thiết chế gia đình chuyển dần sang thiết chế nhà máy). Gia đình không còn là đơn vị sản xuất và thiết chế kinh tế như trong các XH tiền tư bản (thuật ngữ: lao động gia đình - housework xuất hiện năm 1841).

+ Cách mạng công nghiệp bắt đầu ở nước Anh.

Xuất hiện hệ thống nhà máy vào thế kỷ XVIII cùng với nó là sự ra đời hình thức thiết chế kinh tế mới, trong đó lao động của công nhân gắn liền với máy móc, lao động được tổ chức, phân công chặt chẽ, tinh vi, chuyên môn hoá ngày một cao (máy móc ngày càng thay thế công sức và kỹ năng lao động của con người làm cho chi phí trả công chỉ bằng 1/10 so với trước đó).

Cùng với cách mạng công nghệ là sự xuất hiện chủ nghĩa tư bản công nghiệp (CNTBCN) vào cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX; học thuyết tiến hoá ra đời (theo thuyết này, sinh tồn và bất bình đẳng XH là yếu tố có lợi cho sự phát triển kinh tế vì nó đảm bảo chỉ có những cá nhân nào có khả năng tranh giành mới tồn tại và lãnh đạo được; hệ giá trị mới xuất hiện đề cao việc cá nhân phải chịu trách nhiệm về bản thân, phải biết mưu cầu hạnh phúc cá nhân; sự sùng bái hàng hoá hình thành và chi phối hành vi của các cá nhân trong XH).

Năng suất lao động cao đã làm giảm giờ làm (10 giờ/ngày), trẻ em dưới 10 tuổi phải đi học, an toàn lao động được luật pháp bảo vệ, công đoàn ra đời (1824 ở Anh).

Vào đầu thế kỷ XX, chủ nghĩa TBCN bị thay thế bởi CNTB độc quyền với đặc trưng là quy mô sản xuất lớn, tập trung cao, quyền lực tập trung dần vào một nhóm nhỏ (công ty lớn); các hình thức công nghệ mới và các phương tiện kiểm soát lao động được nhanh chóng áp dụng vào quá trình tổ chức sản xuất (hệ thống SX dây chuyền tự động); những nguyên tắc quản lý khoa học lao động ra đời (Taylor - Mỹ) làm cho quá trình lao động bị chia cắt, xé lẻ bằng những nhiệm vụ và thao tác đơn giản, tư duy trí tuệ bị tách ra khỏi quá trình lao động. (Tương ứng với thiết kế KTTB là cơ cấu xã hội gồm hai giai cấp cơ bản là tư sản và vô sản. Ngoài ra còn có các tầng lớp trung gian - người quản lý chuyên viên kỹ thuật và nhân viên hành chính trong các công ty lớn. XH cũng đòi hỏi các thiết chế kinh tế phải đảm bảo cung cấp các dịch vụ chuyên môn cao như giáo dục, y tế cho các thành viên XH).

Trong XH hiện đại, quy luật đấu tranh sinh tồn với phương châm “ai giỏi người ấy sống”; “cá lớn nua cá bé” không còn đủ sức kích thích hành động kinh tế và nâng cao năng suất lao động. Thiết chế KT mới xuất hiện với việc đề cao vai trò hiệp tác, thuyết phục và điều hoà lợi ích kinh tế. Đồng thời, quá trình KT-XH diễn ra trong bối cảnh của các xu thế toàn cầu hoá, thị trường hoá, thông tin hoá, dịch vụ hoá, tri thức hoá và hội nhập kinh tế.

3.4. Xu hướng biến đổi KT-XH:

- Vào khoảng những năm 60 - 64, XH hậu công nghiệp, XH tri thức bắt đầu phát triển tại một số nước có nền kinh tế công nghiệp ổn định, đạt năng suất cao đủ để giải phóng một tỷ lệ đáng kể người lao động tách ra khỏi khu vực sản xuất trực tiếp sang làm việc trong khu vực dịch vụ, quản lý, hành chính.

+ Sự hình thành XH hậu CN tạo ra sự phân công lao động quốc tế, giảm bớt vai trò của thị trường trong nước (nền KT của mỗi quốc gia ngày càng phụ thuộc vào vị trí của nó trên cơ cấu KT thế giới).

+ Cơ cấu lao động XH hậu CN thay đổi một cách căn bản với đặc trưng là một tỷ lệ lớn lực lượng lao động chiêm lĩnh các lĩnh vực dịch vụ (giao thông vận tải truyền thông, thương mại, tài chính, tín dụng, ngân hàng, giáo dục, y tế, hành chính, quản lý, thể thao, giải trí...).

Ở Mỹ, ngay từ năm 1940: xấp xỉ 40% lao động tham gia cung cấp dịch vụ; tới 1980 xấp xỉ 70% dịch vụ, 3% nông nghiệp, 27% công nghiệp.

+ Vai trò của tri thức KH, CN trong việc tổ chức sản xuất và đời sống XH được tăng cường (máy tính và các phương tiện thông tin hiện đại được sử dụng rộng rãi trong quá trình lao động; tỷ lệ lao động lành nghề với trình độ kỹ năng cao tăng nhanh).

+ Thiết chế kinh tế vì an sinh và phúc lợi XH xuất hiện (chính sách bảo hiểm và phân chia phúc lợi), tạo các cơ hội việc làm và nâng cao thu nhập.

+ Hình thành các cơ chế, các giá trị đề cao sự hội nhập kinh tế và hiểu biết lẫn nhau.

+ Quan tâm ngày càng nhiều tới việc bảo vệ môi trường sinh thái tự nhiên, bảo tồn và phát huy, xây dựng môi trường văn hoá XH lành mạnh trong cộng đồng, trong gia đình, trong cơ sở lao động và sản xuất.

4. Con người và hành động kinh tế:

4.1. Con người kinh tế:

Khái niệm về con người phát triển cùng với sự phát triển KT-XH:

- Trong XH nô lệ, chủ nô và người dân lao động tự do mới được coi là thành viên của cộng đồng XH thị dân, còn nô lệ được coi là “công cụ biết nói”.

- Thời trung đại (đền trường trung cổ) gắn liền với khô giáo, người dân phải theo lối sống khổ hạnh, không được đầu tư vào sản xuất, không được buôn bán lấy lãi. Tăng Lữ và lãnh chúa phong kiến giữ vai trò kiểm soát đối với kinh tế, lao động, nghề nghiệp (cơ cấu XH phân thành hai nhóm chính là giới thượng lưu và dân thường). Xã hội phục hưng xuất hiện khái niệm “cá nhân con người” với ý nghĩa là cá thể độc lập có phẩm giá và linh hơn bất tử. Cùng với giáo lý của đạo tin lành, quan niệm về một cá nhân thành đạt là kẻ nỗ lực lao động vì sự thành công kinh tế một cách chính đáng (đại diện cho tư tưởng này là weber đã nêu rõ vai trò to lớn của giáo lý và chuẩn mực đạo tin lành trong việc khuyến khích con người theo đuổi động cơ làm giàu).

- Kinh tế học cổ điển từng coi con người là thực thể kinh tế hay “con người kinh tế với đặc trưng là vị lợi, ích kỷ, luôn tính toán hơn - thiệt, lỗ - lãi, được mất (đây cũng là “nhân vật điển hình”) của kinh tế thị trường.

Trong kinh tế học chính trị cổ điển, Adam Smith là người đầu tiên phát triển, làm rõ nội dung khái niệm “con người kinh tế” khi ông nhấn mạnh lợi ích kinh tế cá nhân của hành động kinh tế. (Theo ông, đừng có trông chờ vào lòng từ thiện và lòng nhân ái của những con người kinh tế, hãy nói tới mỗi lợi của họ).

+ Đặc trưng của con người kinh tế là luôn bị thúc đẩy bởi động cơ lợi ích cá nhân để thu về càng nhiều lợi nhuận càng tốt.

- Quan niệm “con người kinh tế” là công cụ rất đặc lực trong việc giải thích hành vi kinh tế và hành động xã hội của cá nhân.

- Thực chất, khái niệm con người kinh tế chỉ nhấn mạnh vai trò của động cơ kinh tế cá nhân mà ít nói tới chủ thể kinh tế.

(Từ đây có thể xuất hiện một nghịch lý là: tại sao một XH vẫn tồn tại trật tự ổn định, và thống nhất trong khi mỗi cá nhân hành động theo một lợi ích riêng khác biệt? Điều này quan niệm về con người kinh tế không thể trả lời nổi),

4.2. Con người XH và hành động KT:

- Sau quan niệm “con người kinh tế”, nhiều nhà xã hội học mà đại diện có thể nói tới như: Galeril Tarde đã cho rằng hành động kinh tế của mỗi cá nhân là kết quả của sự tương tác gồm hai nhân tố là sự mong muốn (D) và niềm tin (C) được biểu diễn bởi hàm số $C = f(D, C)$; Kurt Lewin (1890 -1947) - nhà tâm lý học xã hội Đức thì cho rằng C phụ thuộc vào không gian kinh tế (S) và đặc điểm nhân cách (P), được biểu diễn bởi hàm số $C = f(P, S)$. Các hành động tiêu dùng hay hành động sản xuất đều có thể giải thích là do tác động của yếu tố chủ quan (P) và yếu tố khách quan (S - ví dụ như giá cả).

- Từ quan niệm xã hội học, hành động KT còn được xét tới trong mối quan hệ với thiết chế văn hoá, tôn giáo, đặc điểm, tinh thần.

(Đặc biệt, XHH coi hành động kinh tế là một dạng hành động XH cổ thành phần cấu trúc gồm chủ thể, phương tiện, nhu cầu, mục đích và tình huống).

+ Chủ thể kinh tế là cá nhân các nhóm, đơn vị, tổ chức, cộng đồng và quốc gia. Chủ thể KT luôn được nhìn nhận từ góc độ vị thế, vai trò trong cơ cấu XH. (Trong tình trạng hiện nay, chủ thể kinh tế ở bất cứ cấp độ nào), khi thực hiện một hành động kinh tế không chỉ dựa vào nguyên lý hiệu quả thuần túy kinh tế để ra quyết định, mà còn phải tính đến hàng loạt các yếu tố như mâu thuẫn và thoả hiệp, đối đầu và đối thoại, cạnh tranh và hiệp tác, cùng các xu hướng biến đổi trên thị trường trong và ngoài nước.

+ Phương tiện: công cụ - phương tiện hoạt động kinh tế thuộc phạm vi đối tượng nghiên cứu của kinh tế học - một khoa học nghiên cứu hành vi ứng xử của con người trong việc lựa chọn phương tiện và nguồn lực hiếm hoi để đạt tới mục đích.

(Có phương tiện vật chất và phương tiện phi vật thể - tri thức, biểu tượng, ký hiệu...).

Xã hội học kinh tế nghiên cứu các yếu tố XH ảnh hưởng tới sự lựa chọn các phương tiện kinh tế của các nhóm XH. Trong quá trình lựa chọn này, các tác nhân có vai trò quyết định là tôn giáo, văn hoá, thiết chế xã hội.

Về phương diện hành chính, mô hình KT cổ điển cho rằng việc huy động vốn cho sản xuất chủ yếu dựa vào nguồn tiết kiệm cá nhân, vào quan hệ huyết thống, họ

hàng, gia đình, bè bạn, các nhóm, cộng đồng xã hội. Ngày nay đã xuất hiện hệ thống các ngân hàng và cơ quan tín dụng chi phối luân chuyển tiền tệ, đầu tư Cùng với vốn tài chính, còn có các loại vốn khác: con người, vốn XH và vốn văn hoá là những yếu tố cấu thành nên quá trình hoạt động kinh tế mà bất kỳ một hành động kinh tế nào cũng phải tính đến.

4.3. Hành động kinh tế và thiết chế XH:

- Dựa vào các quá trình kinh tế cơ bản có thể phân chia hành động kinh tế thành 3 loại lớn tương ứng với chức năng của hoạt động KT là: hành động sản xuất phân phối và tiêu dùng.

- XHHKT tập trung nghiên cứu các loại hành động kinh tế nói trên với tư cách là hành động XH, thiết chế XH (vì thế cần tìm hiểu ảnh hưởng của hệ giá trị văn hoá và các đặc điểm cá nhân, xã hội đối với các hành vi tổ chức sinh xuất, phân phối và tiêu dùng):

+ Sản xuất: là hành động kinh tế cơ bản, quan trọng nhất của con người và xã hội, là hoạt động sản xuất ra của cải vật chất (có 3 kiểu sản xuất: sản xuất tự nhiên - kinh tế nông nghiệp; sản xuất chế tạo - tương ứng với nền kinh tế hàng hoá công nghiệp; sản xuất dịch vụ - tương ứng với nền kinh tế hậu công nghiệp).

(Sản xuất ngày càng có sự biến đổi mạnh mẽ về nội dung và tính chất, chẳng hạn, qua cơ cấu và tỷ trọng đơn vị sản phẩm: năm 1920 nguyên vật liệu và năng lượng chiếm 60% tổng giá thành sản phẩm ô tô; ngày nay các vi mạch điện tử trọng nguyên liệu chỉ xấp xỉ 20% giá thành sản phẩm). Hiện nay, cùng làm ra một sản phẩm: năm 1988 = 40%; năm 1973 là 100%.

- Phong tục, tập quán, truyền thống văn hoá, thiết chế gia đình, nhà trường đều tác động tới ý thức, thói quen biến động kinh tế.

+ phân phối và tiêu dùng:

Phân phối hàng hoá, dịch vụ trong XH không chỉ tùy thuộc vào các bên tham gia vào quá trình trao đổi trên thị trường mà còn phụ thuộc vào những yếu tố khác như hệ thống tài sản, khế ước chóp đồng) xã hội, luật pháp, giá trị, niềm tin. Phân phối gắn liền với sự phân hoá XH và phân tầng trong XH.

(Khi xem xét vấn đề phân phối và tiêu dùng, kinh tế học chú ý tới các yếu tố giá cả, chất lượng, tiêu chuẩn kỹ thuật, công nghệ của sản phẩm. Còn kinh tế XHH nghiên cứu hành vi tiêu dùng ở góc độ: nhu cầu, thị hiếu, trình độ văn hoá, giáo dục, sức khoẻ, gia đình và cơ cấu XH đã chi phối hành vi tiêu dùng của mỗi cá nhân và mỗi nhóm XH như thế nào).

4.4. Trao đổi và thiết chế thị trường

- Trao đổi và khái niệm thị trường: Trao đổi là khái niệm chỉ mối quan hệ XH mà trong đó các cá nhân, nhóm, tổ chức XH thoả mãn nhu cầu bằng các hàng hoá, dịch vụ

của nhau.

Là một hiện tượng XH, trao đổi được xem xét với tư cách là quá trình tương tác XH với các giá trị, niềm tin, chuẩn mực liên quan tới sự thoả thuận, công bằng, lòng tin, lợi nhuận kinh tế...

(Trong XHH kinh tế, trao đổi được xem xét từ góc độ hành động XH, tương tác XH, cơ cấu Xã và là quá trình cơ bản của thị trường).

- Thị trường: trong XHHKT, khái niệm thị trường dùng để chỉ tình huống XH mà ở đó hàng hoá, dịch vụ được trao đổi giữa người mua và người bán. (Thị trường không nhất thiết phải là địa điểm cụ thể, mà đó là bất kỳ một sự sắp xếp, một quá trình hay cơ chế làm cho người mua tiếp xúc với người bán và họ tương tác để trao đổi hàng hoá, dịch vụ với nhau).

+ Trong kinh tế học, toàn bộ số hàng hoá (gồm cả sản phẩm và dịch vụ) được sản xuất ra và sẵn sàng để bán gọi là cung. Toàn bộ số hàng bán được tìm kiếm để mua được gọi là cầu.

+ Trong XHHKT, khái niệm “cầu” gắn liền với khái niệm “nhu cầu” tiêu dùng hàng hoá.

+ Thị trường có mối quan hệ biện chứng với sự phân công lao động xã hội.

+ Nền kinh tế thị trường với các quy luật kinh tế (quy luật cung cầu, quy luật giá trị...) chịu sự tác động mạnh mẽ từ phía các thiết chế XH gồm chính trị, luật pháp, văn hoá... Mỗi quốc gia định hướng, điều tiết và phát triển kinh tế thị trường theo đường lối chính sách và hình thức nhất định tùy thuộc vào bản chất, đặc điểm và tính chất của hệ thống chính trị - xã hội. (ở đây, hệ thống thị trường tạo ra các cơ chế phân phối nguồn lực và các yếu tố kích thích, nâng cao hiệu quả qua đó thể hiện các quan hệ lợi ích, quyền lực, địa vị của các nhóm XH, giai cấp XH).

+ Nền kinh tế luôn diễn ra trong những điều kiện lịch sử nhất định: (thị trường không phải là cơ chế suy nhất để phân phối hàng hoá và dịch vụ. Nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung cũng được thực hiện hoạt động này - nghĩa là nó cũng vận hành theo cơ chế thị trường. Nền kinh tế tư bản cũng được điều tiết bởi luật pháp, chính sách, thiết chế... nghĩa là nó cũng có tính kế hoạch).

Vấn đề là làm thế nào hình thành và sử dụng cơ chế nào có hiệu quả hơn trong từng giai đoạn lịch sử.

Không nên đối lập nền kinh tế quan liêu bao cấp trước đây với nền kinh tế thị trường - nền kinh tế tự do mà phải thấy rằng không có sự mâu thuẫn hay sự đối lập tuyệt đối giữa Khí và sự điều tiết của Nhà nước. Nền kinh tế của mỗi quốc gia thường là nền kinh tế hỗn hợp, trong đó vai trò định hướng, quản lý, điều tiết ở tầm vĩ mô thuộc về Nhà nước.

+ Văn hoá và cơ chế thị trường.

XHH kinh tế quan tâm tìm hiểu ảnh hưởng qua lại giữa thiết chế thị trường và thiết chế XH mà trước hết là mặt văn hoá. Văn hoá ở đây được hiểu là kiểu nhận thức, cách biểu đạt và màn đánh giá được chia sẻ trong XH. Văn hoá ảnh hưởng tới kinh tế (hành vi tiêu dùng, trao đổi; văn hoá tiêu dùng góp phần biến XH sản xuất sang XH tiêu dùng. Văn hoá tạo ra những ý nghĩa mới cho hàng hoá và hành vi trao đổi).

4.5. Kinh tế thị trường và thiết chế XH:

- Có thể nói, nền kinh tế thị trường là nền kinh tế lấy người mua làm trọng tâm của quá trình kinh tế, là nền kinh tế đặt khách hàng vào vị trí là người chỉ huy sản xuất (các cá nhân dùng thu nhập và thông qua thị hiếu, nhu cầu tiêu dùng của họ để tham gia vào quá trình sản xuất, phân phối trên thị trường). Nền KTTT vận động, biến đổi phụ thuộc vào các yếu tố chính trị, pháp luật, văn hoá.

- Nền KTTT đã có từ lâu, CNTB đã biết lợi dụng tối đa cơ chế KTTT trong điều kiện XH đã có những thay đổi căn bản.